

# CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai  
Điện thoại: (84-251) 3836443 - 3836609 Fax: (84-251) 3836070



## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 3/2019

ĐỒNG NAI, THÁNG 10 NĂM 2019

M.S.D.

# CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

---

## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính hợp nhất	02-36
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	05-06
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07-36

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/9/2019 VND	01/01/2019 VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.929.040.591.317</b>	<b>1.260.878.090.174</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>168.028.634.803</b>	<b>173.592.395.455</b>
111	1. Tiền		98.957.534.803	104.521.295.455
112	2. Các khoản tương đương tiền		69.071.100.000	69.071.100.000
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>-</b>	<b>2.546.828.701</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	2.546.828.701
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>884.318.355.151</b>	<b>376.349.653.631</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	441.920.575.398	344.940.654.892
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	73.287.628.191	17.375.975.718
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	373.876.763.658	18.799.635.117
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.766.612.096)	(4.766.612.096)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>851.957.804.436</b>	<b>694.826.357.111</b>
141	1. Hàng tồn kho		851.957.804.436	694.826.357.111
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>24.735.796.927</b>	<b>13.562.855.276</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	723.263.563	242.218.622
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		24.012.533.364	13.320.636.654
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.132.458.599.925</b>	<b>1.276.334.257.131</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>506.775.000</b>	<b>611.462.620</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	506.775.000	611.462.620
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>245.273.943.856</b>	<b>247.769.125.937</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	244.835.443.611	247.174.103.235
222	- Nguyên giá		500.312.982.243	482.703.083.629
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(255.477.538.632)	(235.528.980.394)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	438.500.245	595.022.702
228	- Nguyên giá		2.323.634.725	2.323.634.725
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.885.134.480)	(1.728.612.023)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>10.809.095.428</b>	<b>11.871.413.804</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	10.809.095.428	11.871.413.804
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>13</b>	<b>534.557.343.689</b>	<b>655.041.474.509</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		504.557.343.689	486.940.173.139
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30.000.000.000	168.101.301.370
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>341.311.441.952</b>	<b>361.040.780.261</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	144.176.048.649	147.983.218.576
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		761.983.252	761.983.252
269	3. Lợi thế thương mại		196.373.410.051	212.295.578.433

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên hoà, Tỉnh  
Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 3/2019

270 **TỔNG CỘNG TÀI SẢN**

3.061.499.191.242

2.537.212.347.305

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/9/2019 VND	01/01/2019 VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.817.805.229.638</b>	<b>1.277.988.636.743</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.240.781.070.132</b>	<b>1.229.903.225.901</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	257.576.318.448	322.704.615.406
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	21.495.308.046	17.507.532.538
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	15.352.013.211	26.366.577.027
314	4. Phải trả người lao động		48.003.575.414	36.452.139.633
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	6.025.985.084	4.288.491.075
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	2.275.765.660	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	4.794.013.724	3.674.261.242
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	861.785.947.926	798.893.978.133
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	18.815.108.871	17.687.889.408
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	4.657.033.748	2.327.741.439
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>577.024.159.506</b>	<b>48.085.410.842</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	577.024.159.506	48.085.410.842
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.243.693.961.604</b>	<b>1.259.223.710.562</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	24	<b>1.243.693.961.604</b>	<b>1.259.223.710.562</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		488.000.000.000	488.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		488.000.000.000	488.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		355.386.860.247	355.386.860.247
415	3. Cổ phiếu quỹ		(224.441.613.184)	(224.441.613.184)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		72.362.153.403	72.362.153.403
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		453.295.855.918	473.417.771.728
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước</i>		343.899.231.473	196.239.300.796
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		109.396.624.445	277.178.470.932
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		99.090.705.220	94.498.538.368
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>3.061.499.191.242</b>	<b>2.537.212.347.305</b>

*P. Trịnh*

Phạm Đăng Trình  
Người lập

*Nguyễn Văn Hiếu*

Nguyễn Văn Hiếu  
Kê toán trưởng



*Phan Ngọc Thảo*

Phan Ngọc Thảo  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 22 tháng 10 năm 2019

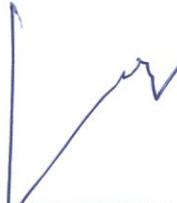
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý 3/2019


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3/2019	Quý 3/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/9/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/9/2018
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	717.239.708.246	622.709.757.673	2.013.731.343.835	1.531.247.937.498
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	717.239.708.246	622.709.757.673	2.013.731.343.835	1.531.247.937.498
11	4. Giá vốn hàng bán	28	597.894.873.002	534.421.365.376	1.695.284.913.259	1.288.774.369.668
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		119.344.835.244	88.288.392.297	318.446.430.576	242.473.567.830
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	12.106.697.444	6.500.887.802	34.281.617.341	23.964.338.278
22	7. Chi phí tài chính	30	25.971.123.953	7.518.353.833	71.187.850.370	19.497.860.134
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		25.809.945.187	6.140.151.199	70.641.829.740	18.119.657.500
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		5.323.521.385	-	17.617.170.550	-
25	9. Chi phí bán hàng	31	24.003.445.731	13.396.239.835	71.966.313.342	30.415.408.484
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	31.814.318.871	14.575.579.040	80.550.100.541	50.322.819.330
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		54.986.165.518	59.299.107.391	146.640.954.214	166.201.818.160
31	12. Thu nhập khác	33	381.818.182	-	463.011.490	265.397.271
32	13. Chi phí khác	34	37.053.846	1.048.560.480	49.369.141	1.084.845.380
40	14. Lợi nhuận khác		344.764.336	(1.048.560.480)	413.642.349	(819.448.109)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		55.330.929.854	58.250.546.911	147.054.596.563	165.382.370.051
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	10.182.171.406	11.738.786.602	32.940.589.750	33.854.004.087
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	(177.966.343)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>45.148.758.448</u>	<u>46.511.760.309</u>	<u>114.114.006.813</u>	<u>131.706.332.307</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		44.173.976.305	46.511.760.309	109.396.624.445	131.706.332.307
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		974.782.143	-	4.717.382.368	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	1.004	-	2.486	2.699



Phạm Đăng Trình  
Người lập



Nguyễn Văn Hiếu  
Kế toán trưởng

Phan Ngọc Thảo  
Tổng Giám đốc  
Đồng Nai, ngày 22 tháng 10 năm 2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/9/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/9/2019 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/9/2018 VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		147.054.596.563	165.382.370.051
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		23.450.684.499	17.136.303.109
03	- Các khoản dự phòng		1.127.219.463	(17.760.116.957)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(34.585.471.635)	(23.451.994.985)
06	- Chi phí lãi vay		70.641.829.740	18.119.657.500
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		207.688.858.630	159.426.218.718
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(518.555.910.610)	78.211.416.701
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(157.131.447.325)	8.897.216.998
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(49.235.141.665)	(87.997.840.246)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		3.326.124.986	2.663.641.340
14	- Tiền lãi vay đã trả		(66.985.167.694)	(18.462.620.622)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(42.441.261.071)	(34.204.154.873)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	22.222.222
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.114.463.462)	(10.755.767.887)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(630.448.408.211)	97.800.332.351
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(20.955.502.418)	(5.119.916.965)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		443.181.817	265.397.271
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(30.000.000.000)	(200.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		186.570.298.453	300.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(477.289.279.395)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	33.439.843.424
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		34.142.289.818	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		170.200.267.670	(348.703.955.665)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
32	1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(140.009.089.085)
33	2. Tiền thu từ đi vay		1.817.928.733.468	765.080.589.314
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(1.243.715.185.561)	(591.420.087.652)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(119.529.168.018)	(32.114.057.092)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		454.684.379.889	1.537.355.485

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/9/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/9/2019 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/9/2018 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(5.563.760.652)	(249.366.267.829)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		173.592.395.455	357.506.236.113
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>168.028.634.803</u>	<u>108.139.968.284</u>



Phạm Đăng Trình  
Người lập



Nguyễn Văn Hiếu  
Kế toán trưởng



Phan Ngọc Thảo  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 22 tháng 10 năm 2019

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3/2019

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thiết bị điện (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600253826, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 06 tháng 12 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh, với lần gần nhất là lần thứ 06, cấp ngày 19 tháng 12 năm 2016

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên hoà, Tỉnh Đồng Nai.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là thiết kế, chế tạo, bán buôn, bán lẻ các loại máy biến thế điện, động cơ điện, các loại máy móc thiết bị điện cao áp, hạ áp và phụ tùng; và lắp đặt, thi công, thiết kế các công trình thiết bị điện.

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.



### **2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **2.4 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp nhập trước xuất trước.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp nhập trước xuất trước.

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### **2.5 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### **2.6 . Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**2.7 . Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

**2.8 . Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Quyền sử dụng đất*

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

**2.9 . Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 7 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 8 năm
Trang thiết bị văn phòng	4 - 5 năm
Phần mềm máy tính	4 năm

## **2.10 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

## **2.11 . Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

## **2.12 . Các khoản đầu tư**

*Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

## **2.13 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### **2.14 . Các khoản dự phòng**

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

#### **2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **2.16 . Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

## 2.17 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

### *Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê

## 2.18 . Thuế

### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**2.19 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

**2.20 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,  
TP. Biên hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quý 3/2019

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/9/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	545.597.903	799.456.388
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	98.411.936.900	103.721.839.067
Các khoản tương đương tiền	69.071.100.000	69.071.100.000
	<b><u>168.028.634.803</u></b>	<b><u>173.592.395.455</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP.Biên hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quý 3/2019

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	30/9/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	-	-	-	2.546.828.701
	-	-	-	2.546.828.701

(i) Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn như sau:

- Lãi suất của các khoản tiền gửi từ 5,1%/năm đến 6,8%/năm
- Kỳ hạn của các khoản tiền gửi từ 06 tháng đến 12 tháng



**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**Đường số 9, KCN Biên Hoà I, Phường An Bình,  
TP. Biên hoà, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
**Quý 3/2019****5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/9/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải thu từ khách hàng	425.696.728.828	328.920.084.692
- Tổng Công ty điện lực Miền Trung	6.504.681.865	-
- Công ty TNHH thương mại Đức Biên	56.934.043.605	24.845.310.000
- Tổng Công ty điện lực TP. Hồ Chí Minh TNHH	51.350.712.100	6.188.676.000
- Công ty TNHH MTV điện lực Đà Nẵng	10.190.741.220	-
- Công ty Cổ phần điện lực Khánh Hòa	22.753.556.440	16.428.533.154
- Ban quản lý dự án lưới điện - Tổng Công ty điện lực Miền Bắc	39.345.682.000	14.992.000.000
- Tổng Công ty điện lực Thành phố Hà Nội	25.191.540.000	16.115.000.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	213.425.771.598	250.350.565.538
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 37)	16.223.846.570	16.020.570.200
	<b>441.920.575.398</b>	<b>344.940.654.892</b>
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi	(4.766.612.097)	(4.766.612.097)

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	30/9/2019	01/01/2018
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Trả trước cho người bán	32.272.591.644	17.375.975.718
- TUBOLY ASTRONIC AG	3.639.380.040	-
- Công ty TNHH Trường Khang Thịnh	1.222.314.410	-
- Công ty cổ phần kết cấu thép và thiết bị nâng Việt Nam	3.608.281.820	-
- Kvtek Power Systems Pvt., Ltd	1.050.750.000	-
- Các khoản trả trước khác	22.751.865.374	17.375.975.718
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 37)	41.015.036.547	-
	<b>73.287.628.191</b>	<b>17.375.975.718</b>

**7 . PHẢI THU KHÁC**

	30/9/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Phải thu đặt cọc mua cổ phần/HTKD	329.000.000.000	-	-	-
Tạm ứng	22.914.652.964	-	7.790.626.806	-
Ký cược, ký	215.240.480	-	-	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.396.813	-	3.165.980.643	-
Phải thu lãi hoạt động đầu tư	526.438.357	-	-	-
Phải thu khác	21.198.035.044	-	7.843.027.668	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,  
TP. Biên hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quý 3/2019

	<u>373.876.763.658</u>	<u>-</u>	<u>18.799.635.117</u>	<u>-</u>
<b>Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	506.775.000	-	611.462.620	-
	<u>506.775.000</u>	<u>-</u>	<u>611.462.620</u>	<u>-</u>
<b>8 . NỢ XẤU</b>				
	30/9/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty TNHH MTV Minh Vàng	1.305.726.571	-	1.305.726.571	-
Công ty TNHH Nam Tiến	1.020.334.270	-	1.020.334.270	-
Các khoản khác	2.440.551.255	-	2.440.551.255	-
	<u>4.766.612.096</u>	<u>-</u>	<u>4.766.612.096</u>	<u>-</u>
<b>9 . HÀNG TỒN KHO</b>				
	30/9/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	285.651.600.311	-	272.271.698.810	-
Công cụ, dụng cụ kinh doanh dở dang	429.516.756	-	356.624.639	-
	239.672.002.721	-	133.285.409.624	-
Thành phẩm	315.465.726.593	-	276.292.624.038	-
Hàng hoá	10.738.958.055	-	12.620.000.000	-
	<u>851.957.804.436</u>	<u>-</u>	<u>694.826.357.111</u>	<u>-</u>
Số đầu kỳ			-	8.592.034
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ			-	3.888.028.955
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ			-	(3.896.620.989)
<b>10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG</b>				
			30/9/2019 VND	01/01/2019 VND
- Thiết bị thử nghiệm xung sét KVTEK			-	7.282.313.754
- Dự án nhà máy khu công nghiệp Long Đức			8.938.305.019	4.541.813.585
- Khác			1.870.790.409	47.286.465
			<u>10.809.095.428</u>	<u>11.871.413.804</u>

**TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	132.396.744.791	316.207.803.114	27.943.237.341	6.155.298.383	482.703.083.629
- Mua trong kỳ	836.687.650	17.904.941.132	2.156.873.636	57.000.000	20.955.502.418
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.937.188.898)	(408.414.906)	-	(3.345.603.804)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>133.233.432.441</b>	<b>331.175.555.348</b>	<b>29.691.696.071</b>	<b>6.212.298.383</b>	<b>500.312.982.243</b>
<i>Trong đó:</i>					
- <i>Đã khấu hao hết</i>	12.512.954.794	109.431.971.673	9.142.748.139	5.093.264.612	136.180.939.218
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	51.846.016.255	160.961.946.013	16.933.669.382	5.787.348.744	235.528.980.394
- Khấu hao trong kỳ	3.582.671.488	17.306.989.955	2.216.018.355	188.482.244	23.294.162.042
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.937.188.898)	(408.414.906)	-	(3.345.603.804)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>55.428.687.743</b>	<b>175.331.747.070</b>	<b>18.741.272.831</b>	<b>5.975.830.988</b>	<b>255.477.538.632</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	80.550.728.536	155.245.857.101	11.009.567.959	367.949.639	247.174.103.235
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>77.804.744.698</b>	<b>155.843.808.278</b>	<b>10.950.423.240</b>	<b>236.467.395</b>	<b>244.835.443.611</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,  
TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quý 3/2019

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	2.323.634.725	2.323.634.725
Số dư cuối kỳ	<b>2.323.634.725</b>	<b>2.323.634.725</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	1.728.612.023	1.728.612.023
- Khấu hao trong kỳ	156.522.457	156.522.457
Số dư cuối kỳ	<b>1.885.134.480</b>	<b>1.885.134.480</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	595.022.702	595.022.702
Tại ngày cuối kỳ	<b><u>438.500.245</u></b>	<b><u>438.500.245</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP.Biên hoà, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quý 3/2019

**13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

**a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/9/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>	<b>504.557.343.689</b>	<b>504.557.343.689</b>	<b>486.940.173.139</b>	<b>486.940.173.139</b>
- Tổng Công ty thiết bị điện Đồng Anh - C	504.557.343.689	504.557.343.689	486.940.173.139	486.940.173.139
	<b>504.557.343.689</b>	<b>504.557.343.689</b>	<b>486.940.173.139</b>	<b>486.940.173.139</b>
				Dự phòng VND
				-
				-
				-

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con:

- Về số lượng:
- Về giá trị:

**Đầu tư vào Công ty liên kết**

Tên Công ty	30/9/2019		01/01/2019		Địa chỉ	Hoạt động chính
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết		
- Tổng Công ty thiết bị điện Đồng Anh - Công ty cổ phần	24,95%	24,95%	24,95%	24,95%	Tổ 26, thị trấn Đồng Anh, huyện Đồng Anh, Tp. Hà Nội - Sản xuất kinh doanh máy biến thế, thiết bị điện	
- Công ty Z						
- Công ty Z						



**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,  
TP. Biên hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quý 3/2019

**14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/9/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	176.281.247	242.218.622
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	546.982.316	-
	<b>723.263.563</b>	<b>242.218.622</b>
<b>Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.083.851.436	3.187.561.212
Tiền thuê đất trả trước	141.783.654.924	144.589.572.355
Chi phí trả trước dài hạn khác	308.542.289	206.085.009
	<b>144.176.048.649</b>	<b>147.983.218.576</b>

**16 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI****15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/9/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Phải trả người bán	185.674.852.516	185.674.852.516	174.757.189.696	174.757.189.696
- ABB PTE. LTD. (GE PACIFIC	3.997.185.390	3.997.185.390	2.348.229.419	2.348.229.419
-CORE STEEL	6.287.814.824	6.287.814.824	-	-
- Tổng công ty thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	107.688.427.033	107.688.427.033	137.712.844.886	137.712.844.886
- Phải trả các đối tượng khác	67.701.425.269	67.701.425.269	34.696.115.391	34.696.115.391
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	71.901.465.932	71.901.465.932	147.947.425.710	147.947.425.710
	<b>257.576.318.448</b>	<b>257.576.318.448</b>	<b>322.704.615.406</b>	<b>322.704.615.406</b>

**16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/9/2019	01/01/2019
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	21.495.308.046	17.507.532.538
- Công ty Cổ phần xây dựng điện 2	-	1.256.700.000
- Công ty Cổ phần thủy điện Mương Hum	-	1.031.145.880
- Công ty cổ phần ECO năng lượng và môi trường	-	1.705.000.000
- Tổng Công ty điện lực Miền Bắc	6.085.712.000	-
- Phải trả đối tượng khác	15.409.596.046	13.514.686.658
	<b>21.495.308.046</b>	<b>17.507.532.538</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,  
TP. Biên hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 3/2019

**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế Giá trị gia tăng	3.842.696.789	30.924.709.125	(32.248.634.973)	2.518.770.941
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	21.120.801.408	33.587.566.701	(42.441.261.071)	12.267.107.038
Thuế Thu nhập cá nhân	1.338.522.651	6.616.540.874	(7.421.355.977)	533.707.548
Các loại thuế khác	64.556.179	1.500.983.683	(1.533.112.178)	32.427.684
	<u>26.366.577.027</u>	<u>72.629.800.383</u>	<u>(83.644.364.199)</u>	<u>15.352.013.211</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,  
TP. Biên hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quý 3/2019

**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/9/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Chi phí lãi vay	5.042.798.780	1.386.136.734
- Chi phí khuyến mại	983.186.304	-
- Chi phí phải trả khác	-	2.902.354.341
	<b><u>6.025.985.084</u></b>	<b><u>4.288.491.075</u></b>
<i>Trong đó</i>		
- Chi phí phải trả cho các bên khác	6.025.985.084	4.288.491.075

**19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	30/9/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	2.275.765.660	-
	<b><u>2.275.765.660</u></b>	<b><u>-</u></b>

**20 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/9/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	529.010.096
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	703.019.390	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.848.889.051	2.178.057.069
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.242.105.283	967.194.077
	<b><u>4.794.013.724</u></b>	<b><u>3.674.261.242</u></b>

**21 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	30/9/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	18.815.108.871	17.687.889.408
	<b><u>18.815.108.871</u></b>	<b><u>17.687.889.408</u></b>

**22 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI**

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/9/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/9/2018
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	2.327.741.439	2.767.202.962
Trích lập trong kỳ	8.063.755.771	-
Sử dụng trong kỳ	(5.734.463.462)	(2.534.289.447)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b><u>4.657.033.748</u></b>	<b><u>232.913.515</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất**  
Quý 3/2019

**23 . VAY**

	01/01/2019		Trong kỳ		30/9/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>765.159.978.133</b>	<b>765.159.978.133</b>	<b>1.287.944.155.354</b>	<b>1.216.202.185.561</b>	<b>836.901.947.926</b>	<b>836.901.947.926</b>
- Vay ngân hàng	765.159.978.133	765.159.978.133	1.287.944.155.354	1.216.202.185.561	836.901.947.926	836.901.947.926
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>33.734.000.000</b>	<b>33.734.000.000</b>	<b>18.663.000.000</b>	<b>27.513.000.000</b>	<b>24.884.000.000</b>	<b>24.884.000.000</b>
- Vay dài hạn đến hạn	33.734.000.000	33.734.000.000	18.663.000.000	27.513.000.000	24.884.000.000	24.884.000.000
	<b>798.893.978.133</b>	<b>798.893.978.133</b>	<b>1.306.607.155.354</b>	<b>1.243.715.185.561</b>	<b>861.785.947.926</b>	<b>861.785.947.926</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay ngân hàng	48.085.410.842	48.085.410.842	4.753.112.300	18.663.000.000	34.175.523.142	34.175.523.142
- Trái phiếu thường	-	-	542.848.636.364	-	542.848.636.364	542.848.636.364
	<b>48.085.410.842</b>	<b>48.085.410.842</b>	<b>547.601.748.664</b>	<b>18.663.000.000</b>	<b>577.024.159.506</b>	<b>577.024.159.506</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà,  
Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quý 3/2019

**23 . VAY****23.1 Các khoản vay ngắn hạn**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	30/9/2019	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Công thương KCN Biên hoà	398.724.472.632	VND	Kỳ hạn vay 06 tháng. Lãi vay trả hàng tháng.	6,8%-7,2%	Hàng tồn kho, tài sản cố định, Phương tiện vận tải
Ngân hàng ngoại thương Đồng nai	92.007.582.304	VND	Kỳ hạn vay 06 tháng. Lãi vay trả hàng tháng.	6,5%-6,8%	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đồng Nai	149.448.512.114	VND	Kỳ hạn vay 06 tháng. Lãi vay trả hàng tháng.	6,0%-6,5%	Tin chấp
Ngân hàng Maybank - Chi nhánh Hồ Chí Minh	36.280.910.807	VND	Kỳ hạn vay 06 tháng. Lãi vay trả hàng tháng.	5,3% - 5,5%	Tin chấp
Ngân hàng Vietinbank	102.139.314.034	VND	Kỳ hạn vay 5 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày tháng năm 2019	7,5%-7,7%	Hàng tồn kho, nợ phải thu và tiền gửi
Ngân hàng MBBank	83.185.156.035	VND	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày tháng năm 2021	6,8%-7,35%	Hàng tồn kho, nợ phải thu và tiền gửi
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>861.785.947.926</b>	-			

**23.1.2 Các khoản vay dài hạn**

Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	30/9/2019	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Vietinbank	24.954.429.362	USD	Kỳ hạn vay 60 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 07 tháng 10 năm 2021	9,8%	Các Hợp đồng Bảo đảm bao gồm: HĐ thế chấp số 55/2016/144/HĐTC/MEE ngày 05/10/2016 và HĐ thế chấp số 56/2016/144/HĐTC/MEE ngày 05/10/2016
Ngân hàng MBBANK	4.467.981.480	USD	Kỳ hạn vay 60 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 05 tháng 09 năm 2022	10,4%-10,7%	Tờ hợp dây chuyền chế tạo máy đập cánh sóng phục vụ sản xuất MBA

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà,  
Tỉnh Đồng Nai

Ngân hàng MBBANK

4.753.112.300

USD

Kỳ hạn vay 84 tháng. Lãi vay trả hàng  
tháng. Kế ước cuối đáo hạn ngày 23  
tháng 09 năm 2026

10%

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quý 3/2019

Máy phay vít mép ống lồng  
PXJ-3214; Máy ép nhiệt dán  
ống lồng RNJ-32; Máy băng  
vành điện dung BZJ-30; Máy  
cắt vành tròn YJJ-32; Cầu trục  
dầm đôi 100/20T; Dầm nâng  
150T

**TỔNG CỘNG**

34.175.523.142

-

*Trong đó:*

- Vay dài hạn đến hạn trả

24.884.000.000

- Vay dài hạn

34.175.523.142

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Đường số 9, KCN Bền Hoà 1, Phường An Bình, TP.Biên hoà, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 3/2019

**23 . VAY****23.3 Trái phiếu phát hành**

	30/9/2019			01/01/2019		
	Giá trị	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn
<b>Dài hạn</b>						
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá (ii)	550.000.000.000	10,5%	Đáo hạn vào ngày 01/03/2022	-	XX%	Đáo hạn vào ngày XX
Chi phí phát hành trái phiếu	(7.151.363.636)			-		
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>542.848.636.364</b>			<b>-</b>		
<i>Trong đó:</i>						
- Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	-			-		
- Trái phiếu dài hạn	542.848.636.364			-		

Gồm các hợp đồng mua bán trái phiếu như sau:

- (i) Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 0103/2019/HĐĐMTP/TPBANK- THI ngày 01/3/2019 giữa Công ty Cổ phần Thiết bị điện và Ngân hàng thương mại cổ phần Tiên Phong: vào ngày 01/3/2019, Công ty Cổ phần Thiết bị điện đã phát hành 5.500 trái phiếu không chuyển đổi với Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này:
  - Cổ phần CAV của bên thứ 3 và quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Long Đức của Công ty Cổ phần Thiết bị điện.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quý 3/2019

**24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>488.000.000.000</b>	<b>355.386.860.247</b>	-	<b>72.362.153.403</b>	<b>178.236.930.935</b>	<b>1.093.985.944.585</b>
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	131.706.332.307	131.706.332.307
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>488.000.000.000</b>	<b>355.386.860.247</b>	-	<b>72.362.153.403</b>	<b>309.943.263.242</b>	<b>1.225.692.276.892</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>488.000.000.000</b>	<b>355.386.860.247</b>	<b>(224.441.613.184)</b>	<b>72.362.153.403</b>	<b>473.417.771.728</b>	<b>1.259.223.710.562</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	-	-	109.396.624.445	114.114.006.813
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(120.200.000.000)	(120.200.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(8.063.755.771)	(8.063.755.771)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(590.000.000)	(590.000.000)
Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	(664.784.484)	(790.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>488.000.000.000</b>	<b>355.386.860.247</b>	<b>(224.441.613.184)</b>	<b>72.362.153.403</b>	<b>453.295.855.918</b>	<b>1.243.693.961.604</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,  
TP. Biên hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 3/2019

**23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/9/2019 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/9/2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	488.000.000.000	488.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	488.000.000.000	488.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	488.000.000.000	488.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	120.200.000.000	24.400.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	120.200.000.000	24.400.000.000

**23.3 Cổ phiếu**

	30/9/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	48.800.000	48.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	48.800.000	48.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	48.800.000	48.800.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại ( <i>cổ phiếu quỹ</i> )	4.800.000	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.800.000	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.000.000	48.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	44.000.000	48.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/9/2019 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/9/2018 VND
<b><i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i></b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	147.054.596.563	165.382.370.051
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	29.071.918.879	33.076.474.010
Các khoản điều chỉnh tăng	5.489.541.739	44.634.600
- <i>Các khoản phạt</i>	3.873.829	-
- <i>Chi phí trích trước chưa được khấu trừ năm nay</i>	5.485.667.910	44.634.600
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.620.870.868)	(177.189.021)
- <i>Hoàn nhập chi phí trích trước chưa được khấu trừ năm trước</i>	(1.620.870.868)	(177.189.021)
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b><u>32.940.589.750</u></b>	<b><u>32.943.919.589</u></b>

## 26 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3/2019	Quý 3/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/9/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/9/2018
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	203.075.252.944	228.876.448.946	433.242.659.948	267.377.775.654
Doanh thu bán thành phẩm	507.366.037.234	382.620.982.227	1.552.360.483.815	1.249.724.771.218
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.284.373.368	9.761.631.136	16.145.459.376	10.676.104.792
Doanh thu xây lắp	4.347.915.400	-	5.160.415.400	-
Doanh thu khác	1.166.129.300	1.450.695.364	6.822.325.296	3.469.285.834
	<b>717.239.708.246</b>	<b>622.709.757.673</b>	<b>2.013.731.343.835</b>	<b>1.531.247.937.498</b>

## 27 . DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3/2019	Quý 3/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/9/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/9/2018
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	203.075.252.944	228.876.448.946	433.242.659.948	267.377.775.654
Doanh thu bán thành phẩm	507.366.037.234	382.620.982.227	1.552.360.483.815	1.249.724.771.218
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.284.373.368	9.761.631.136	16.145.459.376	10.676.104.792
Doanh thu xây lắp	4.347.915.400	-	5.160.415.400	-
Doanh thu khác	1.166.129.300	1.450.695.364	6.822.325.296	3.469.285.834
	<b>717.239.708.246</b>	<b>622.709.757.673</b>	<b>2.013.731.343.835</b>	<b>1.531.247.937.498</b>

## Trong đó:

- Doanh thu đối với các bên khác	696.167.152.122	622.709.757.673	1.992.658.787.711	1.508.966.721.490
- Doanh thu đối với bên liên quan	21.072.556.124	-	21.072.556.124	22.281.216.008

## 28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3/2019	Quý 3/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/9/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/9/2018
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	198.625.223.218	227.490.361.316	424.705.211.818	265.280.923.590
Giá vốn bán thành phẩm	394.766.246.255	306.931.004.060	1.252.377.543.728	1.023.493.446.078
Giá vốn cung cấp dịch vụ	396.923.429	-	1.782.673.613	-
Giá vốn xây lắp	4.106.480.100	-	4.106.480.100	-
Giá vốn khác	-	-	12.313.004.000	-
	<b>597.894.873.002</b>	<b>534.421.365.376</b>	<b>1.695.284.913.259</b>	<b>1.288.774.369.668</b>

## 30 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3/2019	Quý 3/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/9/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/9/2018
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	6.793.143.102	4.464.807.776	25.549.599.903	16.988.747.991
Lãi các khoản đầu tư	-	2.036.080.026	3.390.689.915	6.900.124.204
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.202.000.000	-	5.202.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	111.554.342	-	139.327.523	75.466.083
	<b>12.106.697.444</b>	<b>6.500.887.802</b>	<b>34.281.617.341</b>	<b>23.964.338.278</b>

## 30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3/2019	Quý 3/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/9/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/9/2018
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	25.809.945.187	6.140.151.199	70.641.829.740	18.119.657.500



**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 3/2019

Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	161.178.766	1.378.202.634	256.591.940	1.378.202.634
Chi phí tài chính khác	-	-	289.428.690	-
	<u>25.971.123.953</u>	<u>7.518.353.833</u>	<u>71.187.850.370</u>	<u>19.497.860.134</u>

**31 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Quý 3/2019	Quý 3/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/9/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/9/2018
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	954.545	-	954.545	-
Chi phí nhân công	9.246.920.405	5.965.069.689	26.210.568.528	17.691.093.467
Chi phí khấu hao tài sản cố định	491.510.968	417.587.715	1.368.610.146	1.246.365.296
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.724.617.349	2.020.107.966	13.830.534.006	10.972.581.112
Chi phí khác bằng tiền	8.751.789.823	5.192.935.605	29.226.579.843	22.119.361.155
Chi phí bảo hành/ Hoàn nhập dự phòng bảo hành	787.652.641	(199.461.140)	1.329.066.274	(21.613.992.546)
	<u>24.003.445.731</u>	<u>13.396.239.835</u>	<u>71.966.313.342</u>	<u>30.415.408.484</u>

**32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý 3/2019	Quý 3/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/9/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/9/2018
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	296.746.424	299.866.891	956.623.970	793.112.243
Chi phí nhân công	12.056.494.839	7.240.085.562	32.976.951.877	21.975.137.035
Chi phí khấu hao tài sản cố định	498.897.861	542.105.916	1.593.052.382	1.745.374.574
Thuế, phí, lệ phí	12.781.742	-	35.103.189	115.339.636
Phân bổ lợi thế thương mại	5.307.389.460	-	15.922.168.382	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.066.855.766	955.984.960	7.060.962.299	3.019.687.088
Chi phí khác bằng tiền	10.575.152.779	5.537.535.711	22.005.238.442	22.674.168.754
	<u>31.814.318.871</u>	<u>14.575.579.040</u>	<u>80.550.100.541</u>	<u>50.322.819.330</u>

**33 . THU NHẬP KHÁC**

	Quý 3/2019	Quý 3/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/9/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/9/2018
	VND	VND	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	381.818.182	-	443.181.817	265.397.271
Thu nhập khác	-	-	19.829.673	-
	<u>381.818.182</u>	<u>-</u>	<u>463.011.490</u>	<u>265.397.271</u>

**34 . CHI PHÍ KHÁC**

	Quý 3/2019	Quý 3/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/9/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/9/2018
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phạt	37.053.846	-	37.053.846	-
Các khoản khác (dưới 20% tổng thu nhập)	-	1.048.560.480	12.315.295	1.084.845.380
	<u>37.053.846</u>	<u>1.048.560.480</u>	<u>49.369.141</u>	<u>1.084.845.380</u>

**35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý 3/2019	Quý 3/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/9/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/9/2018
--	------------	------------	---	---

	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	44.173.976.305	46.511.760.309	109.396.624.445	131.706.332.307
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	44.173.976.305	46.511.760.309	109.396.624.445	131.706.332.307
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	44.000.000	48.800.000	44.000.000	48.800.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.004</b>	<b>953</b>	<b>2.486</b>	<b>2.699</b>

## 36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 3/2019	Quý 3/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/9/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/9/2018
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	419.225.818.690	492.441.620.093	1.380.801.640.389	1.165.929.006.106
Chi phí nhân công	55.230.768.617	34.341.416.826	156.720.293.676	102.351.764.550
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.896.895.501	5.608.265.120	23.450.684.499	17.136.303.109
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.014.425.766	3.865.070.666	50.753.558.551	17.117.652.429
Chi phí khác bằng tiền	25.187.512.621	25.427.921.902	90.515.454.375	66.268.981.644
	<b>526.555.421.195</b>	<b>561.684.294.607</b>	<b>1.702.241.631.490</b>	<b>1.368.803.707.838</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,  
TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 3/2019

**37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ</i>
			<i>ngày 01/01/2019</i>	<i>ngày 01/01/2018</i>
			<i>đến 30/9/2019</i>	<i>đến 30/9/2018</i>
			VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ	Mua hàng hóa và dịch vụ	496.717.590.187	192.965.773.415
		Lãi cho vay	7.711.265.673	-
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex (Tên cũ: Công ty TNHH MTV Thiết bị đo điện)		Mua hàng hóa và dịch vụ	308.443.938.059	-
		Cổ tức công bố	87.155.432.500	-
		Lãi cho vay	13.396.040.457	-
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam		Mua hàng hóa và dịch vụ	86.826.703.500	19.769.462.626
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai		Mua hàng hóa và dịch vụ	389.504.997.379	-
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần		Doanh thu bán hàng hóa	1.611.696.485	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	3.391.656.400	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội		Doanh thu bán thành phẩm	19.460.859.639	-
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	22.281.216.008
		Mua hàng hóa và dịch vụ	41.000.941.204	4.722.287.000

**Số dư với bên liên quan**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<i>30/9/2019</i>	<i>01/01/2019</i>
			VND	VND
<b><i>Phải thu khách hàng</i></b>				
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam		Lãi	477.706.411	-
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex (Tên cũ: Công ty TNHH MTV Thiết bị đo điện)		Lãi	2.235.833.614	11.837.100
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai		Bán VTSX	677.587.900	-
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần		Bán MBT	1.003.919.436	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội		Bán MBT	2.935.042.554	16.008.733.100
Công ty TNHH Thiết bị đo điện EMIC		Bán VTSX	150.173.100	-
			<b>7.480.263.015</b>	<b>16.020.570.200</b>

*Trả trước người bán*

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,  
TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
**Quý 3/2019**

Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex (Tên cũ: Công ty TNHH MTV Thiết bị đo điện)	Mua VTSX	41.015.036.547	-
		<u>41.015.036.547</u>	<u>-</u>
<i>Phải trả người bán</i>			
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Mua VTSX	42.965.222.023	60.343.009.072
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex (Tên cũ: Công ty TNHH MTV Thiết bị đo điện)	0	-	26.343.459.592
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	Mua VTSX	7.925.557.200	5.989.741.841
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Mua VTSX	20.865.048.320	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Mua VTSX	145.638.389	55.271.215.205
		<u>71.901.465.932</u>	<u>147.947.425.710</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,  
TP. Biên hoà, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quý 3/2019

**38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

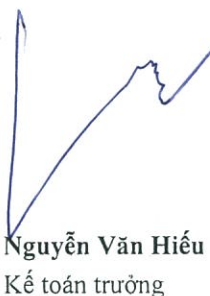
Ngoài ra, Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**39 . SỐ LIỆU SO SÁNH**


Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất do Công ty lập.



**Phạm Đăng Trinh**  
Người lập



**Nguyễn Văn Hiếu**  
Kế toán trưởng



**Phan Ngọc Thảo**  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 22 tháng 10 năm 2019

